

Số: 375/QĐ-THPTCBQ

Hà Nội, ngày 13 tháng 10 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết định điều chỉnh giá trị đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2025-2026 của trường THPT Cao Bá Quát-Quốc Oai

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT CAO BÁ QUÁT-QUỐC OAI

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 3126/QĐ-SGDĐT ngày 28 tháng 8 năm 2026 về việc điều chỉnh giá trị đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2025-2026

Theo đề nghị của kế toán.

### QUYẾT ĐỊNH:

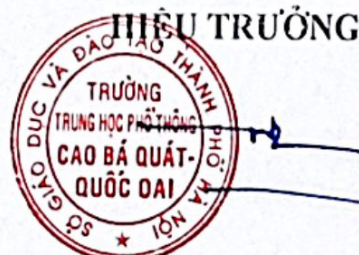
**Điều 1.** Công bố công khai quyết định về việc điều chỉnh giá trị đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2025-2026. (theo biểu đính kèm)

**Điều 2:** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Các bộ phận có liên quan thuộc Trường Trung học phổ thông Cao Bá Quát-Quốc Oai căn cứ quyết định thi hành. /

Nơi nhận:

- SGDĐT;
- CBVC;
- Lưu: VT, KT, H&



Nguyễn Văn Dũng

Số: 3126 /QĐ-SGDĐT

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2026

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh giá trị đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng  
kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2025-2026

### GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HÀ NỘI

Căn cứ Quyết định số 54/2025/QĐ-UBND ngày 19/9/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11/6/2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính; Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/5/2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 347/2025/NĐ-CP ngày 29/12/2025 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 03/2026/TT-BTC ngày 01/01/2026 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 29/3/2024 của HĐND Thành phố ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực giáo dục đào tạo của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 04/10/2024 của HĐND Thành phố phê duyệt giá dịch vụ để thực hiện thí điểm đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội;

Căn cứ Nghị quyết số 85/2026/NQ-HĐND ngày 15/7/2026 của HĐND Thành phố phê duyệt giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông sử dụng ngân sách nhà nước của thành phố Hà Nội;



Căn cứ Quyết định số 31/2020/QĐ-UBND ngày 30/11/2020 của UBND thành phố Hà Nội ban hành Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên của thành phố Hà Nội được sửa đổi bởi Quyết định số 52/2025/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 và Quyết định số 23/2026/QĐ-UBND ngày 09/02/2026 của UBND thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 2211/QĐ-SGDĐT ngày 16/11/2023 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính cho các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2024-2025;

Căn cứ Quyết định số 1919/QĐ-SGDĐT ngày 13/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính cho 124 cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 2398/QĐ-SGDĐT ngày 25/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính cho 05 cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2399/QĐ-SGDĐT ngày 26/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao quyền tự chủ tài chính cho 14 cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Quyết định số 2128/QĐ-SGDĐT ngày 29/8/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2025-2026;

Căn cứ Quyết định số 2401/QĐ-SGDĐT ngày 26/9/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2025-2026;

Căn cứ Quyết định số 3221/QĐ-SGDĐT ngày 18/12/2025 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc điều chỉnh nguồn kinh phí đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2025-2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Điều chỉnh giá trị đặt hàng cung cấp dịch vụ giáo dục sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước của Thành phố năm học 2025-2026 cho 125 cơ sở giáo dục công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý nhà nước.

(Chi tiết tại các biểu kèm theo)

**Điều 2.** Căn cứ số liệu điều chỉnh giá trị đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước, Thủ trưởng 125 cơ sở giáo

dục có tên tại Điều 1 thực hiện theo đúng nội dung điều chỉnh tại quyết định này và các quyết định có liên quan, quy định của Luật Ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Trưởng các phòng có liên quan của Sở Giáo dục và Đào tạo, Thủ trưởng các cơ sở giáo dục có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN khu vực I;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Các đ/c Phó Giám đốc Sở;
- Lưu: VT, KHTC. /



**GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Văn Hiền

**SỐ LỚP, HỌC SINH NĂM HỌC 2025-2026**

(Kèm theo Quyết định số 3126/QĐ-SGDĐT ngày 28/08/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo đối với Trường THPT Cao Bá Quát-Quốc Oai)

| Số TT | Cấp học/lớp | Số lớp | Số học sinh | Số học sinh bình quân/lớp |
|-------|-------------|--------|-------------|---------------------------|
|       | Cấp THPT    | 38     | 1.726       | 45                        |
| 1     | Lớp 10      | 13     | 575         |                           |
| 2     | Lớp 11      | 13     | 606         |                           |
| 3     | Lớp 12      | 12     | 545         |                           |
|       |             |        |             |                           |



DU

TA



## SỐ LIỆU ĐẠT HẠNG ĐIỀU CHỈNH NĂM HỌC 2025-2026

(Kèm theo Quyết định số 3126/QĐ-SGDĐT ngày 28/08/2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo đối với Trường THPT Cao Bá Quát-Quốc Oai)

| STT | Cấp học/học sinh (trẻ em)    | Mức thu học phí (nghìn đồng/học sinh/tháng) | Số lớp | Số học sinh (trẻ em) | Số học sinh (trẻ em) bình quân/lớp | Giá dịch vụ (nghìn đồng/học sinh (trẻ em)/năm học) | Hệ số điều chỉnh giá theo quy mô học sinh (trẻ em) bình quân/lớp | Hệ số điều chỉnh giá theo quy mô học sinh (trẻ em) bình quân/lớp | Giá dịch vụ (nghìn đồng/năm học) | Giá đặt hàng (nghìn đồng/năm học) | Dự toán kinh phí đặt hàng 4 tháng năm 2025 (nghìn đồng) |                                         |                                      |                          | Dự toán kinh phí đặt hàng 8 tháng năm 2026 (nghìn đồng) |                                         |                                      |                          |
|-----|------------------------------|---------------------------------------------|--------|----------------------|------------------------------------|----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
|     |                              |                                             |        |                      |                                    |                                                    |                                                                  |                                                                  |                                  |                                   | Tổng số                                                 | Nguồn cấp bù tiền miễn học phí năm 2025 | Nguồn tài cách tiền lương của đơn vị | Nguồn ngân sách nhà nước | Tổng số                                                 | Nguồn cấp bù tiền miễn học phí năm 2026 | Nguồn tài cách tiền lương của đơn vị | Nguồn ngân sách nhà nước |
| A   | B                            | 1                                           | 2      | 3                    | 4                                  | 5                                                  | 6                                                                | 7                                                                | 8=5x6x7                          | 9=3x8                             | 10                                                      | 11                                      | 12                                   | 13                       | 14=9+10                                                 | 15                                      | 16                                   | 17=14+15+16              |
| 1   | Học sinh Trung học phổ thông | 95                                          | 38     | 1.726                | 45                                 | 12.747                                             | 1,00                                                             | 0,97                                                             | 12.365                           | 21.341.990                        | 6.514.326                                               | 654.360                                 | -                                    | 5.859.966                | 14.827.664                                              | 821.370                                 | -                                    | 14.006.294               |

